

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	64,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.1%	13.3%	62.2%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

5.20  
(Aaa)  
An toàn

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

6.77  
(Aaa)  
An toàn

2023

DT thuần

1,810  
tỷ VNĐ

YoY  
▲ 280  
▲ 18.3%

2023

LN sau  
thuế

178  
tỷ VNĐ

YoY  
▲ 89.8  
▲ 102%

2023

ROE

46.4%

+/- YoY  
▲ 21.0%

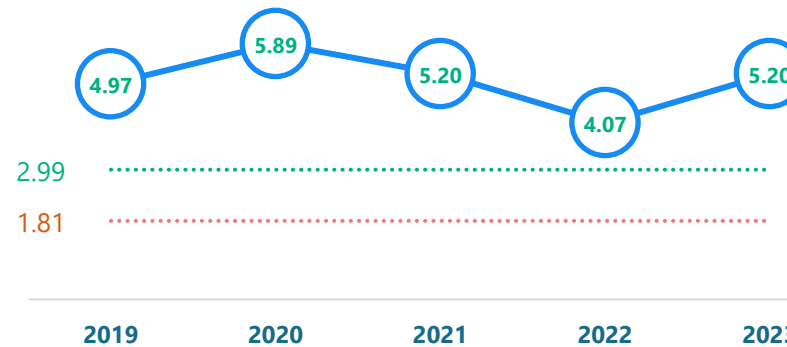
2023

ROA

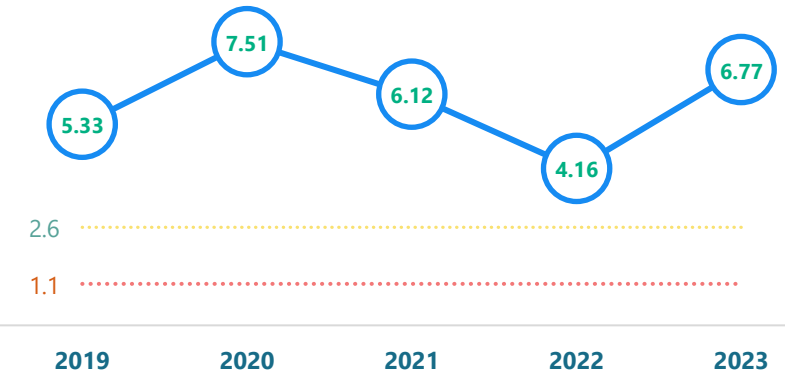
21.6%

+/- YoY  
▲ 9.5%

## Z - Score



## Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 5.20 > 2.99, cho thấy NET đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

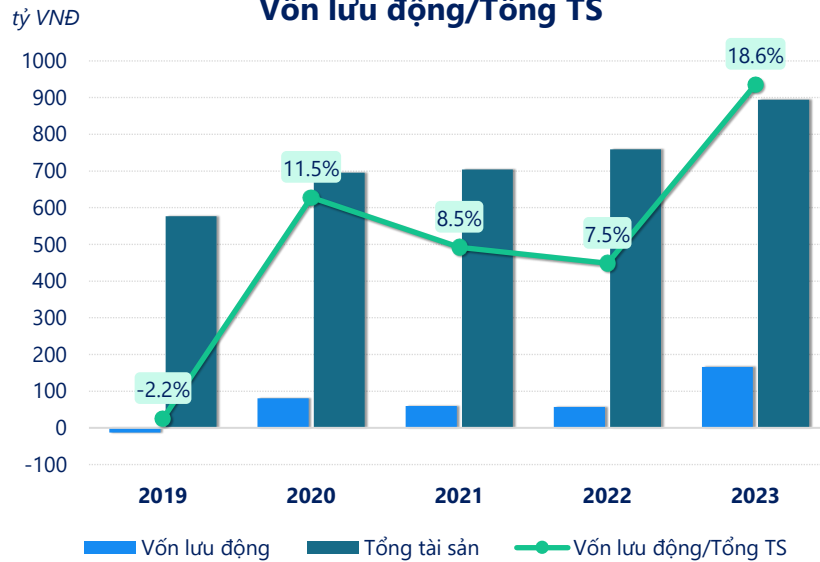
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của NET năm 2023 đạt 6.77, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh NET năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 18.3% đạt 1,810 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 102% đạt 178.4 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 46.4% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Bột Giặt Net (HNX: NET)

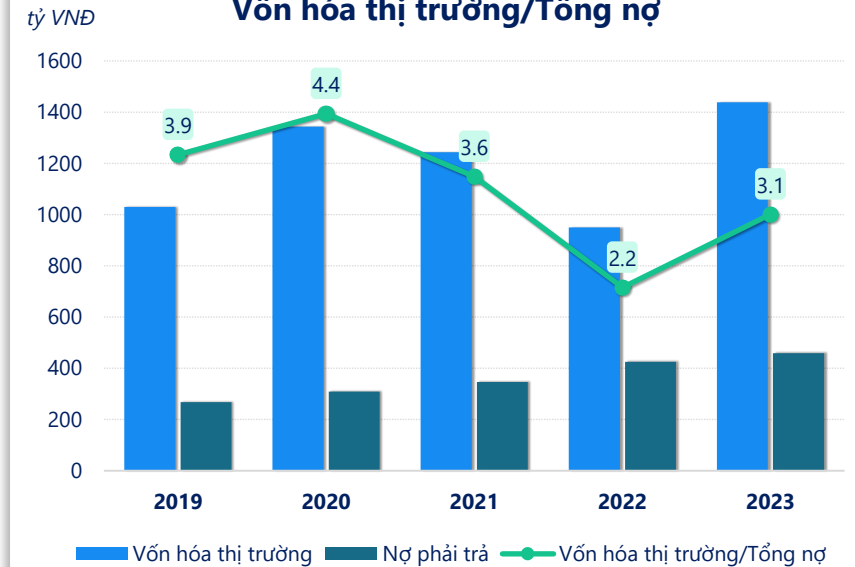
**Vốn lưu động/Tổng TS**



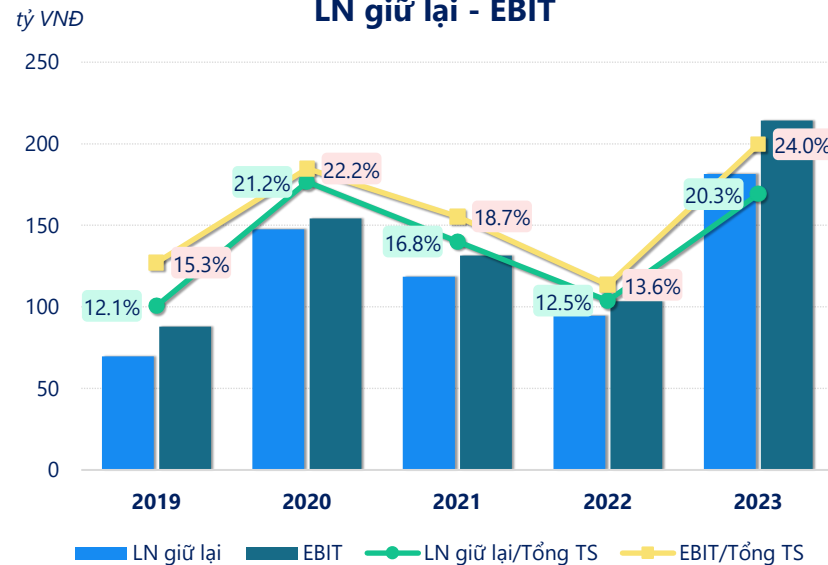
Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.13, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**

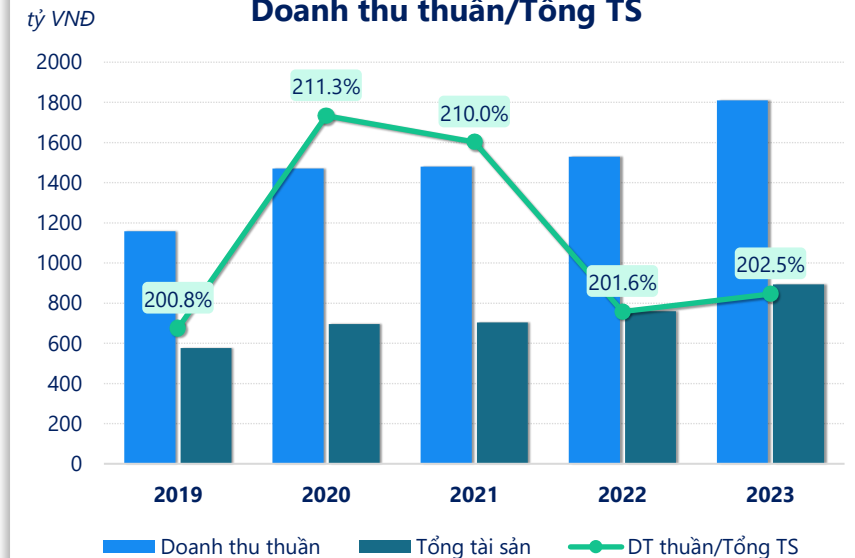


**LN giữ lại - EBIT**



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>894</b>	<b>759</b>	<b>17.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>625</b>	<b>481</b>	<b>29.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	264	192	37.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119	6.50	1731%
Phải thu ngắn hạn	66.7	73.7	-9.6%
Hàng tồn kho	175	205	-14.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	4.08	-88.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>269</b>	<b>278</b>	<b>-3.3%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	210	227	-7.4%
Bất động sản đầu tư	5.75	7.36	-21.9%
Tài sản dở dang	8.01	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	45.2	43.8	3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>460</b>	<b>425</b>	<b>8.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>459</b>	<b>425</b>	<b>8.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	213	143	49.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	157	229	-31.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.18</b>	<b>0.10</b>	<b>78.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>434</b>	<b>334</b>	<b>29.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>434</b>	<b>334</b>	<b>29.9%</b>
Vốn điều lệ	224	224	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,157</b>	<b>1,470</b>	<b>1,480</b>	<b>1,530</b>	<b>1,810</b>
Giá vốn hàng bán	924	1,126	1,182	1,259	1,333
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>234</b>	<b>344</b>	<b>298</b>	<b>271</b>	<b>477</b>
Doanh thu HĐTC	5.78	9.31	6.88	10.3	23.3
Chi phí TC	2.71	2.39	1.65	5.62	14.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.67</b>	<b>0.60</b>	<b>0.46</b>	<b>1.66</b>	<b>9.26</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	125	166	145	146	244
Chi phí QLDN	26.6	32.2	30.4	27.4	38.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>85.6</b>	<b>153</b>	<b>128</b>	<b>102</b>	<b>203</b>
Lợi nhuận khác	0.70	0.41	2.96	-0.43	1.83
<b>LN trước thuế</b>	<b>86.3</b>	<b>154</b>	<b>131</b>	<b>102</b>	<b>205</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>81.1</b>	<b>133</b>	<b>113</b>	<b>88.2</b>	<b>178</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>81.1</b>	<b>133</b>	<b>113</b>	<b>88.2</b>	<b>178</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	122	70.0	154	46.9	188
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.4	-24.5	-17.9	93.0	-109
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-126	-42.5	-135	11.1	-7.71
Tiền đầu kỳ	90.3	36.5	39.6	41.4	192
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-53.8</b>	<b>3.03</b>	<b>1.85</b>	<b>151</b>	<b>71.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.04	-0.01
Tiền cuối kỳ	36.5	39.6	41.4	192	264